

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI**  
Địa chỉ: Số 614 - Lạc Long Quân - Quận Tây Hồ - Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

8-C.T.  
TY  
HỮU HẠ  
ĐÌNH G  
NAM  
TP. X

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Nam	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Đoàn Anh Trung	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Tường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên

#### Ban Tổng giám đốc

Bà Nguyễn Thị Vân	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Toàn	Phó Tổng giám đốc
Bà Nghiêm Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Thị Nhạn	Phó Tổng giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI**



**Nguyễn Thị Vân**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020





Số: 40 -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
(tiếp theo)

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Ngô Bá Duy**

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Phạm Thị Hiền**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1





Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>52.264.841.385</b>	<b>35.761.643.249</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>4.483.673.769</b>	<b>6.142.593.323</b>
1. Tiền	111		4.483.673.769	6.142.593.323
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>38.900.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38.900.000.000	24.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.600.511.668</b>	<b>4.036.728.121</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	1.839.151.994	2.521.567.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.562.280.651	457.135.464
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.444.593.273	1.303.539.627
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(245.514.250)	(245.514.250)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>855.132.833</b>	<b>1.406.590.645</b>
1. Hàng tồn kho	141		855.132.833	1.406.590.645
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>425.523.115</b>	<b>175.731.160</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	228.602.710	175.731.160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		196.920.405	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>79.811.786.868</b>	<b>91.778.460.831</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>74.415.297.873</b>	<b>85.374.626.071</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9.	72.756.442.049	82.767.852.633
- Nguyên giá	222		239.711.467.690	240.230.223.498
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(166.955.025.641)	(157.462.370.865)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10.	1.658.855.824	2.606.773.438
- Nguyên giá	228		18.187.833.000	18.187.833.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.528.977.176)	(15.581.059.562)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>22.539.869</b>	<b>125.580.545</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.539.869	125.580.545
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.11.</b>	<b>5.373.949.126</b>	<b>6.278.254.215</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.373.949.126	6.278.254.215
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>132.076.628.253</b>	<b>127.540.104.080</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ THUYẾT MINH	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>16.637.119.909</b>	<b>13.200.493.200</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>15.980.153.909</b>	<b>12.624.443.200</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.12.	3.979.532.208	2.562.835.270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.13.	1.087.400.000	247.449.110
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313 V.14.	671.956.886	365.822.311
4. Phải trả người lao động	314	2.451.650.700	2.324.612.667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.15.	3.380.522.790	2.860.213.646
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 V.17.	2.770.932.727	2.738.055.458
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.16.	1.299.716.249	1.304.272.690
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	338.442.349	221.182.048
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330 V.16.</b>	<b>656.966.000</b>	<b>576.050.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	656.966.000	576.050.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>115.439.508.344</b>	<b>114.339.610.880</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 V.18.</b>	<b>115.439.508.344</b>	<b>114.339.610.880</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	92.974.500.000	92.974.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	92.974.500.000	92.974.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	8.162.250.000	8.162.250.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	(28.000.000)	(28.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.001.189.026	5.001.189.026
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	2.098.251.553	2.098.251.553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7.231.317.765	6.131.420.301
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	7.231.317.765	6.131.420.301
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>132.076.628.253</b>	<b>127.540.104.080</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên

Nguyễn Thị Vân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	155.539.912.396	150.447.412.714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		155.539.912.396	150.447.412.714
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	110.856.822.297	104.470.505.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44.683.090.099	45.976.906.894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.567.919.020	1.502.248.140
7. Chi phí tài chính	22		10.504	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	19.209.968.330	19.791.037.484
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	19.011.005.164	20.123.622.503
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.030.025.121	7.564.495.047
11. Thu nhập khác	31	VI.4.	314.079.515	222.872.713
12. Chi phí khác	32	VI.5.	216.604.756	92.384
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		97.474.759	222.780.329
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.127.499.880	7.787.275.376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	1.896.182.115	1.655.855.075
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.231.317.765	6.131.420.301
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	778,01	659,67

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Vân

Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		167.336.342.087	159.409.159.810
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(97.763.378.876)	(85.238.099.013)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.979.301.321)	(18.307.408.519)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.555.855.075)	(1.474.304.215)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.768.490.707	9.605.625.578
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.067.545.725)	(33.407.478.234)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>19.738.751.797</b>	<b>30.587.495.407</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.004.148.749)	(13.722.042.721)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.170.000	-
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.400.000.000)	(39.000.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.500.000.000	25.500.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.013.438.102	1.069.346.830
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(15.871.540.647)</b>	<b>(26.152.695.891)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.526.120.200)	(4.669.737.600)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.526.120.200)</b>	<b>(4.669.737.600)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.658.909.050)</b>	<b>(234.938.084)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6.142.593.323</b>	<b>6.377.531.407</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(10.504)	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>4.483.673.769</b>	<b>6.142.593.323</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên



Nguyễn Thị Vân



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), là Công ty Cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/11/1998. Công ty đã có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01000844825 thay đổi lần thứ 7 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 19/07/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000** đồng (Một trăm tỷ đồng). Đến ngày 31/12/2019 Công ty chưa góp đủ Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Upcom với mã chứng khoán là HES.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, các trò chơi trên mặt đất, dưới nước và trên không;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ăn uống giải khát; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Tư vấn đầu tư các loại hình kinh doanh văn hoá thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu.

Trụ sở Công ty tại: Số 614 - Lạc Long Quân - quận Tây Hồ - Hà Nội.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### III. Chuẩn mực chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

1012  
CÔ  
CH N  
TOA  
VIỆ  
G/Á



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Các chính sách kế toán chủ yếu****1. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

#### 7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

8-C...  
TY  
UU HA  
INH GI  
M  
HP



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	04 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 08
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng, phần mềm kế toán và bài giảng điện tử.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**Bài giảng điện tử**

Chi phí liên quan đến việc tổ chức đào tạo cho nhân viên mà ở đó toàn bộ kế hoạch hoạt động dạy học đều được chương trình hoá do giáo viên điều khiển thông qua môi trường multimedia do máy vi tính tạo ra. Nguyên giá của bài giảng điện tử là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa bài giảng điện tử vào sử dụng. Bài giảng điện tử được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng**

Nguyên giá chi phí đền bù giải phóng mặt bằng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 11 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là Chi phí khảo sát đo vẽ hiện trạng hạng mục đường trượt BOWL được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí in vé, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn trả nợ từ 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là nợ phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả có thời hạn trên 01 năm được Công ty ghi nhận là nợ phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: tiền nhận trước theo hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác tài sản và các khoản doanh thu nhận tiền trước khác.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ vui chơi giải trí, tổ chức hội nghị, kinh doanh ăn uống, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà,... và doanh thu từ lãi tiền gửi.

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****15.1. Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với hàng đồ chơi, và 10% đối với các dịch vụ vui chơi, ăn uống và các dịch vụ khác.

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	4.483.673.769	6.142.593.323
Tiền mặt	1.395.129.111	884.178.729
Tiền gửi ngân hàng	3.088.544.658	5.258.414.594
VND	3.081.609.347	5.251.468.779
USD	6.935.311	6.945.815
<b>Cộng</b>	<b>4.483.673.769</b>	<b>6.142.593.323</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	38.900.000.000	38.900.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Ngân hàng TMCP HDBank - CN Hà Nội	13.200.000.000	13.200.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	17.000.000.000	17.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Hà Nội	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Long Biên	8.200.000.000	8.200.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - PGD Văn Cao - CN Tây Hồ	500.000.000	500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>38.900.000.000</b>	<b>38.900.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Vui chơi Thể hệ mới	68.285.735	-	245.582.073	-
Chi nhánh Công ty Du lịch và Tiếp thị giao thông vận tải tại Hà Nội	328.136.954	-	1.074.799.640	-
Công ty CP Quốc tế Vạn Đắc Phúc	335.770.000	-	-	-



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Xi măng Bim Sơn	228.618.000	-	-	-
Các đối tượng khác	878.341.305	245.514.250	1.201.185.567	245.514.250
<b>Cộng</b>	<b>1.839.151.994</b>	<b>245.514.250</b>	<b>2.521.567.280</b>	<b>245.514.250</b>

b) *Phải thu khác hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Action Warterscapes	2.399.989.280	-
Công ty Cổ phần Brecus	489.995.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ CS - Solution	488.877.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngôi Sao Đỏ	463.238.000	-
Công ty Cổ phần Khoa học công nghệ VDT	168.000.000	168.000.000
Công ty TNHH P&T Việt Nam	-	92.785.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hy Vọng	230.102	72.482.964
Các đối tượng khác	551.950.769	123.867.500
<b>Cộng</b>	<b>4.562.280.651</b>	<b>457.135.464</b>

**5. Phải thu khác**

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	1.304.046.673	-	749.565.755	-
Ngân hàng TMCP HDBank - CN Hà Nội	374.009.043	-	488.115.070	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	607.375.715	-	35.279.452	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Long Biên	322.661.915	-	48.460.274	-
Các đối tượng khác		-	177.710.959	-
Các khoản phải thu khác	140.800	-	139.066.372	-
Các đối tượng khác	140.800	-	139.066.372	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
Phải thu người lao động	120.405.800	-	394.907.500	-
<b>Cộng</b>	<b>1.444.593.273</b>	-	<b>1.303.539.627</b>	-



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty CP Tư vấn và Đào tạo CONNECT	96.800.000	-	96.800.000	-
Công ty TNHH Du Lịch và Tổ chức sự kiện Sắc Việt	33.259.000	-	33.259.000	-
Công ty Cổ phần HEARTLINK	115.455.250	-	115.455.250	-
<b>Cộng</b>	<b>245.514.250</b>	<b>-</b>	<b>245.514.250</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	637.735.103	-	1.053.386.865	-
Thành phẩm	4.558.133	-	30.809.465	-
Hàng hoá	212.442.872	-	322.394.315	-
Hàng gửi đi bán	396.725	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>855.132.833</b>	<b>-</b>	<b>1.406.590.645</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Chi phí quy hoạch chi tiết đồng bộ khu Công viên nước và Công viên Mặt trời mới	-	125.580.545
Chi phí khảo sát đo vẽ hiện trạng hạng mục đường trượt BOWL	22.539.869	-
<b>Cộng</b>	<b>22.539.869</b>	<b>125.580.545</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư ngày 01/01/2019	137.935.531.444	99.379.978.403	2.648.945.454	265.768.197	<b>240.230.223.498</b>
- Mua trong năm	-	469.490.000	-	-	<b>469.490.000</b>
- Thanh lý, nhượng bán	(528.347.422)	(459.898.386)	-	-	<b>(988.245.808)</b>
Số dư ngày 31/12/2019	137.407.184.022	99.389.570.017	2.648.945.454	265.768.197	<b>239.711.467.690</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2019	78.508.754.556	76.982.707.368	1.721.253.291	249.655.650	<b>157.462.370.865</b>
- Khấu hao trong năm	6.034.360.246	3.908.857.984	303.247.018	16.112.547	<b>10.262.577.795</b>
- Thanh lý, nhượng bán	(310.024.633)	(459.898.386)	-	-	<b>(769.923.019)</b>
Số dư ngày 31/12/2019	84.233.090.169	80.431.666.966	2.024.500.309	265.768.197	<b>166.955.025.641</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 01/01/2019	59.426.776.888	22.397.271.035	927.692.163	16.112.547	<b>82.767.852.633</b>
- Tại ngày 31/12/2019	53.174.093.853	18.957.903.051	624.445.145	-	<b>72.756.442.049</b>

- Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 38.989.068.720 VND (tại 31/12/2018: 35.152.573.032 VND).

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm tin học, kế toán và đào tạo	Chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư ngày 01/01/2019	1.883.650.000	16.304.183.000	<b>18.187.833.000</b>
Số dư ngày 31/12/2019	1.883.650.000	16.304.183.000	<b>18.187.833.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2019	1.883.650.000	13.697.409.562	<b>15.581.059.562</b>
Khấu hao trong năm	-	947.917.614	<b>947.917.614</b>
Số dư ngày 31/12/2019	1.883.650.000	14.645.327.176	<b>16.528.977.176</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày 01/01/2019	-	<b>2.606.773.438</b>	<b>2.606.773.438</b>
- Tại ngày 31/12/2019	-	<b>1.658.855.824</b>	<b>1.658.855.824</b>

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>228.602.710</b>	<b>175.731.160</b>
Chi phí in vé chờ phân bổ	173.143.659	128.101.676
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	55.459.051	47.629.484
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.373.949.126</b>	<b>6.278.254.215</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	876.993.714	679.898.302
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.460.288.412	5.441.688.913
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.667.000	156.667.000
<b>Cộng</b>	<b>5.602.551.836</b>	<b>6.453.985.375</b>

**12. Phải trả người bán**

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thăng Long	77.052.150	77.052.150	22.803.000	22.803.000
Công ty TNHH Vạn Phú Kim	27.874.350	27.874.350	320.366.021	320.366.021
Công ty Continental Travel LLP	2.263.033.190	2.263.033.190	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	319.329.818	319.329.818	-	-
Các đối tượng khác	1.292.242.700	1.292.242.700	2.219.666.249	2.219.666.249
<b>Cộng</b>	<b>3.979.532.208</b>	<b>3.979.532.208</b>	<b>2.562.835.270</b>	<b>2.562.835.270</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	121.905.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Saigontourist tại Hà Nội	899.000.000	-
Công ty Cổ Phần Du lịch Nam Thái Bình Dương	66.495.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Hà Nội	-	142.853.610
Công ty TNHH Ohara Plastics Việt Nam	-	84.595.500
Các đối tượng khác	-	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.087.400.000</b>	<b>247.449.110</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT phải nộp	54.413.672	6.575.313.682	6.629.727.354	-
Thuế TNDN	255.855.075	1.896.182.115	1.555.855.075	596.182.115
Thuế thu nhập cá nhân	17.526.435	298.605.962	299.298.980	16.833.417
Thuế tài nguyên	586.560	35.760.480	35.234.880	1.112.160
Thuế nhà đất và tiền thuê	-	5.182.783.813	5.182.783.813	-
Các loại thuế khác	37.440.569	167.408.807	147.020.182	57.829.194
<b>Cộng</b>	<b>365.822.311</b>	<b>14.156.054.859</b>	<b>13.849.920.284</b>	<b>671.956.886</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả chi phí sự kiện/tiệc cưới	257.251.710	53.138.123
Phải trả chi phí ăn ca cho nhân viên	182.270.000	219.800.000
Phải trả chi phí đồng phục nhân viên	364.540.000	326.150.000
Phải trả cho đối tác cung cấp Landtour Nga	715.673.894	1.430.481.050
Phải trả chi phí sự kiện của Công ty TNHH Truyền Thông và Du Lịch Hà Nội	-	320.355.173
Phải trả chi phí tour nội địa	153.783.654	-
Trích trước chi phí phải trả khác	1.707.003.532	510.289.300
<b>Cộng</b>	<b>3.380.522.790</b>	<b>2.860.213.646</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ SEN trả trước tiền theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.506.363.636	2.506.363.635
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ cà phê Cao Nguyên trả trước tiền theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh	233.660.000	200.000.000
Doanh thu nhận trước khác	30.909.091	31.691.823
<b>Cộng</b>	<b>2.770.932.727</b>	<b>2.738.055.458</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.299.716.249</b>	<b>1.304.272.690</b>
Kinh phí công đoàn	159.021.599	153.314.419
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	19.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.140.694.650	1.131.158.271
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1.090.614.650</i>	<i>1.039.944.850</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>50.080.000</i>	<i>91.213.421</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>656.966.000</b>	<b>576.050.000</b>
Công ty Cổ phần Vui chơi Thể hệ mới	150.000.000	150.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ cà phê Cao Nguyên	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH KEPLER MAIA	61.050.000	61.050.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư HHA Việt Nam	179.916.000	99.000.000
Công ty TNHH Sen Đào	66.000.000	66.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.956.682.249</b>	<b>1.880.322.690</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	<b>92.974.500.000</b>	<b>8.162.250.000</b>	<b>(28.000.000)</b>	<b>5.035.216.860</b>	<b>106.143.966.860</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.131.420.301	<b>6.131.420.301</b>
Chia cổ tức	-	-	-	(4.647.325.000)	<b>(4.647.325.000)</b>
Phân phối các quỹ	-	-	-	(387.891.860)	<b>(387.891.860)</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2019</b>	<b>92.974.500.000</b>	<b>8.162.250.000</b>	<b>(28.000.000)</b>	<b>6.131.420.301</b>	<b>107.240.170.301</b>
Lãi trong năm	-	-	-	7.231.317.765	<b>7.231.317.765</b>
Chia cổ tức	-	-	-	(5.576.790.000)	<b>(5.576.790.000)</b>
Phân phối các quỹ	-	-	-	(554.630.301)	<b>(554.630.301)</b>
<b>Số dư ngày 31/12/2019</b>	<b>92.974.500.000</b>	<b>8.162.250.000</b>	<b>(28.000.000)</b>	<b>7.231.317.765</b>	<b>108.340.067.765</b>

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội - Công ty TNHH	42.700.000.000	42.700.000.000
Tập đoàn Bảo Việt	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Trí Thành	5.250.000.000	5.250.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển và Xây dựng Thành Đô	4.705.000.000	4.705.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	9.385.650.000	9.385.650.000
Vốn góp của các đối tượng khác	12.933.850.000	12.933.850.000
<b>Cộng</b>	<b>92.974.500.000</b>	<b>92.974.500.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 2.800 cổ phiếu



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	92.974.500.000	92.974.500.000
Vốn góp đầu năm	92.974.500.000	92.974.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	92.974.500.000	92.974.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.576.790.000	4.647.325.000

**18.4 Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	9.297.450	9.297.450
Cổ phiếu phổ thông	9.297.450	9.297.450
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.800	2.800
Cổ phiếu phổ thông	2.800	2.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.294.650	9.294.650
Cổ phiếu phổ thông	9.294.650	9.294.650

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**18.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	5.001.189.026	-	-	5.001.189.026
Quỹ khác thuộc vốn CSH	2.098.251.553	-	-	2.098.251.553
<b>Cộng</b>	<b>7.099.440.579</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.099.440.579</b>

**(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	155.539.912.396	150.447.412.714
<b>Cộng</b>	<b>155.539.912.396</b>	<b>150.447.412.714</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.856.822.297	104.470.505.820
<b>Cộng</b>	<b>110.856.822.297</b>	<b>104.470.505.820</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.567.919.020	1.502.168.614
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	79.526
<b>Cộng</b>	<b>2.567.919.020</b>	<b>1.502.248.140</b>

**4. Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu tiền hỗ trợ bán hàng	190.909.091	73.880.157
Các khoản thu nhập khác	123.170.424	148.992.556
<b>Cộng</b>	<b>314.079.515</b>	<b>222.872.713</b>

**5. Chi phí khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí về nhượng bán và thanh lý tài sản	199.152.789	-
Các khoản chi phí khác	17.451.967	92.384
<b>Cộng</b>	<b>216.604.756</b>	<b>92.384</b>

**6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	19.209.968.330	19.791.037.484
Chi phí nhân viên bán hàng	7.133.876.603	6.679.762.212

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí vật liệu bao bì	20.530.000	8.450.000
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.020.684.307	1.264.246.116
Khấu hao tài sản cố định	1.388.779.174	1.354.801.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.439.029.166	6.052.790.320
Chi phí bằng tiền khác	4.207.069.080	4.430.987.260
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>19.011.005.164</b>	<b>20.123.622.503</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.396.558.354	5.885.144.598
Chi phí vật liệu quản lý	418.303.339	541.694.632
Khấu hao tài sản cố định	915.997.908	1.109.273.311
Chi phí đồ dùng văn phòng	244.370.714	241.736.910
Chi phí dự phòng	-	34.636.575
Thuế, phí, lệ phí	5.385.953.100	5.250.850.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.898.710.816	4.434.244.224
Chi phí bằng tiền khác	2.751.110.933	2.626.041.534
<b>Cộng</b>	<b>38.220.973.494</b>	<b>39.914.659.987</b>

**7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.084.077.056	2.757.068.475
Chi phí nhân công	26.911.326.268	25.126.475.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.200.993.785	11.024.028.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.731.141.587	97.439.834.838
Chi phí bằng tiền khác	8.150.257.095	8.037.758.107
<b>Cộng</b>	<b>149.077.795.791</b>	<b>144.385.165.807</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	9.127.499.880	7.787.275.376
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	353.410.696	492.000.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	9.480.910.576	8.279.275.376
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.896.182.115	1.655.855.075

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.231.317.765	6.131.420.301
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.231.317.765	6.131.420.301
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.294.650	9.294.650
Các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	778,01	659,67

**VII. Những thông tin khác**

**1. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.483.673.769	6.142.593.323
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	115.439.508.344	114.339.610.880
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.483.673.769	6.142.593.323
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.038.231.017	3.579.592.657
Các khoản đầu tư tài chính	38.900.000.000	24.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.421.904.786</b>	<b>33.722.185.980</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	5.936.214.457	4.443.157.960



Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí phải trả	3.380.522.790	2.860.213.646
<b>Cộng</b>	<b>9.316.737.247</b>	<b>7.303.371.606</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

#### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<u>31/12/2019</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	5.279.248.457	656.966.000	5.936.214.457
Chi phí phải trả	3.380.522.790	-	3.380.522.790
<u>01/01/2019</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	3.867.107.960	576.050.000	4.443.157.960
Chi phí phải trả	2.860.213.646	-	2.860.213.646

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đảo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đảo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2019</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.483.673.769	-	4.483.673.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.038.231.017	-	3.038.231.017
Các khoản đầu tư tài chính	38.900.000.000	-	38.900.000.000
<u>01/01/2019</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.142.593.323	-	6.142.593.323
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.579.592.657	-	3.579.592.657
Các khoản đầu tư tài chính	24.000.000.000	-	24.000.000.000

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Du lịch Hà Nội - Công ty TNHH  
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen

**Mối quan hệ**

Cổ đông  
Cổ đông

**a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>	<b>12.358.582.457</b>	<b>11.996.276.789</b>
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội - Công ty TNHH	891.571.274	936.794.273
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	11.467.011.183	11.059.482.516
<b>Mua hàng</b>	<b>2.703.248.184</b>	<b>1.575.392.728</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	2.703.248.184	1.575.392.728

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**b) Số dư với các bên liên quan:**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>66.450.480</b>	<b>275.017.833</b>
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội - Công ty TNHH	-	210.862.300
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	66.450.480	64.155.533
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>2.825.693.454</b>	<b>2.506.363.635</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	2.825.693.454	2.506.363.635

**c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	516.000.000	516.000.000
Tiền lương của Ban Tổng giám đốc	1.521.108.132	1.535.057.933
<b>Cộng</b>	<b>2.037.108.132</b>	<b>2.051.057.933</b>

**3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên

Nguyễn Thị Vân